

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

ĐVT : đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		70.076.980.473	65.298.227.729
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		613.000.845	4.385.746.101
1	Tiền	111		613.000.845	4.385.746.101
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.930.151.923	37.134.299.733
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.639.202.638	34.720.265.692
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.153.690.293	1.046.612.500
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		1.137.258.992	1.367.421.541
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		37.870.699.940	23.617.255.831
1	Hàng tồn kho	141		37.870.699.940	23.617.255.831
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		663.127.765	160.926.064
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173.290.716	109.242.471
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		489.837.049	
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			51.683.593
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.252.618.797	18.304.304.375
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		9.252.618.797	18.304.304.375

1	Tài sản cố định hữu hình	221		9.252.618.797	18.304.304.375
	- Nguyên giá	222		107.560.566.329	107.307.384.511
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-98.307.947.532	-89.003.080.136
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư	230			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng giảm đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260			
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
2	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		79.329.599.270	83.602.532.104

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25.116.286.897	27.731.720.325
I	Nợ ngắn hạn	310		25.116.286.897	27.731.720.325
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.115.843.920	10.545.466.301
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.000.000	193.043.766
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		37.841.678	2.625.366.526
4	Phải trả người lao động	314		1.265.764.817	2.742.815.072
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.396.946.315	2.441.946.315
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		4.970.994.876	4.922.687.054
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.188.895.291	4.260.395.291
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330			
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.213.312.373	55.870.811.779
I	Vốn chủ sở hữu	410		54.213.312.373	55.870.811.779
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		506.801.386	265.215.924
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.706.510.987	5.605.595.855
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.364.010.393	773.886.623
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-1.657.499.406	4.831.709.232
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG NGUỒN VỐN (440+300+400)	440		79.329.599.270	83.602.532.104

Đắk Nông, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Quốc Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.064.347.845	8.734.091.686	21.653.536.887	97.193.289.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	8.064.347.845	8.734.091.686	21.653.536.887	97.193.289.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	7.574.311.662	4.769.039.902	20.335.863.771	86.854.624.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		490.036.183	3.965.051.784	1.317.673.116	10.338.665.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	221.916	56.069.592	30.282.337	194.677.068
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
- Trong đó chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.118.496.989	2.121.494.017	2.941.542.473	6.097.128.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD ((30=20+(21-22)-(24+25))	30		-628.238.890	1.899.627.359	-1.593.587.020	4.436.214.042
11. Thu nhập khác	31		3.926.045	25.161.113	14.241.200	83.761.113
12. Chi phí khác	32		11.411.708		76.293.586	42.343.507
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-7.485.663	25.161.113	-62.052.386	41.417.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-635.724.553	1.924.788.472	-1.655.639.406	4.477.631.648
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.860.000	392.157.694	1.860.000	922.595.031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-637.584.553	1.532.630.778	-1.657.499.406	3.555.036.617
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Đắk Nông, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Quốc Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-1.655.639.406	2.552.843.176
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.304.867.396	6.177.252.506
- Các khoản dự phòng	03		0	18.044.313.526
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-28.524.664	-138.607.476
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.620.703.326	26.635.801.732
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		5.765.994.354	-6.556.571.256
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		-14.253.444.109	22.989.111.572
- Tăng/Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		-1.002.522.041	-52.490.817.589
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		-64.048.245	-765.841.161
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.543.271.387	-857.860.104
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-71.500.000	-292.400.000
+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.548.088.102	-11.338.576.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-253.181.818	-128.181.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.524.664	138.607.476
+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-224.657.154	10.425.658
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3.772.745.256	-11.328.151.148
Tiền tồn đầu kỳ	60		4.385.746.101	14.371.457.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		613.000.845	3.043.305.959

Đắk Nông, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Quốc Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường là Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh :** Ngành xây dựng và môi trường
- Ngành nghề kinh doanh :** Thi công xây dựng, khai thác mỏ, hoàn nguyên phục hồi môi trường trước và sau khai thác mỏ.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :** 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**
- Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu CCDC, hàng hóa. Giá bình quân tháng.
- Chi phí SXKD dở dang Được xác định dựa trên chi phí còn lại tương ứng với khối lượng thi công chưa được chủ đầu tư nghiệm thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

+ Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào vốn hóa giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

20. Nguyên tắc Phân phối lợi nhuận:

(i) Lợi nhuận trước thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích các quỹ theo quy định, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, phần còn lại được sử dụng như sau:

+ Chia cổ tức;

+ Trích lập các quỹ theo quy định hiện hành của pháp luật.

(ii) Mức cổ tức, hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty và tỷ lệ trích lập các quỹ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của HĐQT.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	700.428	25.056.932
- Tiền gửi ngân hàng	612.300.417	4.360.689.169
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	613.000.845	4.385.746.101

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng và <= 9 tháng		
- Tiền gửi có kỳ hạn >9 tháng và <= 12 tháng		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		

3- Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	28.639.202.638	34.720.265.692
Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường Vinacomin		213.117.690
Công ty CP Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	15.009.369.848	23.402.991.253
BQL Dự án Tổ Hợp Bauxít Nhôm Lâm Đồng	5.786.398.110	
BQL Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ- Vinacomin	338.857.202	338.857.202
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	7.207.914.623	10.303.636.692
Công ty TNHH Xây dựng TMDV sản xuất Trường Thịnh Đắk Nông	296.662.855	296.662.855
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Nhôm Đắk Nông- TKV		165.000.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng và các bên liên quan		
Cộng	28.639.202.638	34.720.265.692

4- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động	609.491.985	173.675.322
- Ký cược, ký quỹ	428.239.931	1.137.500.000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	99.527.076	56.246.219
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		

- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	1.137.258.992	1.367.421.541

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- Tài sản cố định				
- Tài sản khác				
Cộng				

6- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng		

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.388.665.781	2.656.223.049
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	35.482.034.159	20.961.032.782
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.870.699.940	23.617.255.831

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ		
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</i>		
<i>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
+ Mua sắm		
+ XD CB		
+ Sửa chữa		
Cộng		

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11.636.984.488	59.037.199.830	36.338.828.253	294.371.940		107.307.384.511
- Mua trong năm		253.181.818				253.181.818
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	11.636.984.488	59.290.381.648	36.338.828.253	294.371.940		107.560.566.329
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.149.437.707	49.005.401.966	32.570.366.516	277.873.947		89.003.080.136
- Khấu hao trong năm	1.481.355.351	5.009.531.329	2.800.482.381	13.498.335		9.304.867.396
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.630.793.058	54.014.933.295	35.370.848.897	291.372.282		98.307.947.532
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày Đầu năm	4.487.546.781	10.031.797.864	3.768.461.737	16.497.993		18.304.304.375
- Tại ngày cuối năm	3.006.191.430	5.275.448.353	967.979.356	2.999.658		9.252.618.797

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày Đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê Tài Chính							
- Tại ngày Đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a>. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b>. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổng thất suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	173.290.716	109.242.471
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	173.290.716	109.242.471

14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
b. Vay dài hạn						
Cộng						

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

16- Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.115.843.920	12.115.843.920	10.545.466.301	10.545.466.301
+ Phải trả các đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số nợ phải trả	7.017.328.289	7.017.328.289	7.515.313.340	7.515.313.340
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Thiên Sơn</i>	<i>159.697.360</i>	<i>159.697.360</i>	<i>1.931.914.867</i>	<i>1.931.914.867</i>
<i>Công ty CP khoáng sản và công nghiệp Hưng Thịnh</i>	<i>305.090.000</i>	<i>305.090.000</i>	<i>991.360.000</i>	<i>991.360.000</i>
<i>Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin</i>	<i>1.036.538.166</i>	<i>1.036.538.166</i>	<i>1.099.538.166</i>	<i>1.099.538.166</i>
<i>Công ty TNHH Hưng Quang</i>	<i>4.044.554.133</i>	<i>4.044.554.133</i>		
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đoàn Bảo An</i>	<i>610.084.808</i>	<i>610.084.808</i>	<i>2.631.136.485</i>	<i>2.631.136.485</i>
<i>Công ty TNHH khai thác nước ngầm Thịnh Hưng</i>	<i>861.363.822</i>	<i>861.363.822</i>	<i>861.363.822</i>	<i>861.363.822</i>
+ Phải trả các đối tượng khác	5.098.515.631	5.098.515.631	3.030.152.961	3.030.152.961
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
+ Phải trả các đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số nợ phải trả				
+ Phải trả các đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Thuế giá trị gia tăng	1.083.955.139	332.073.722	1.416.028.861	
b. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.541.411.387	1.860.000	1.543.271.387	
c. Thuế Thu nhập cá nhân	-51.683.593	105.627.453	16.102.182	37.841.678
c. Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.573.682.933	442.561.175	2.978.402.430	37.841.678

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.396.946.315	2.441.946.315
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	2.396.946.315	2.441.946.315
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	2.396.946.315	2.441.946.315

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	4.970.994.876	4.922.687.054
+ Tài sản thừa chờ giải quyết		
+ Kinh phí công đoàn	10.457.600	19.608.368
+ Bảo hiểm xã hội	99.483.150	141.798.633
+ Bảo hiểm y tế	17.555.850	18.967.716
+ Bảo hiểm thất nghiệp	7.802.600	8.430.096
+ Phải trả về cổ phần hóa		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	835.695.676	733.882.241
b. Dài hạn		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	4.970.994.876	4.922.687.054

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
+ Doanh thu nhận trước		
+ Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
+ Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng.		
Cộng		

21- Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1- Trái phiếu thường						
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
21.2- Trái phiếu chuyển đổi						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả
- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ

23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b. Dài hạn		
Cộng		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000		506.801.386			5.364.010.393	55.870.811.779
- Tăng vốn trong năm nay							
- Tăng vốn trong							
- Lãi trong năm nay						-1.657.499.406	-1.657.499.406
- Tăng khác							
- Giảm trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
số dư cuối năm nay	50.000.000.000		506.801.386			3.706.510.987	54.213.312.373

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp TKV	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d).Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

d).Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển;	506.801.386	265.215.924
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29- Các khoản mục ngoài bảng kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a). Tài sản thuê ngoài		
b). Tài sản nhận giữ hộ		
c). Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	21.653.536.887	97.193.289.494
- Doanh thu khai thác quặng bauxit	14.562.768.630	25.468.539.455
- Doanh thu xây lắp	6.309.619.041	70.536.988.686
- Doanh thu bán hàng	255.441.450	
- Doanh thu khác	525.707.766	1.187.761.353
b). Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	21.653.536.887	97.193.289.494

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.335.863.771	86.854.624.429

+ Giá vốn khai thác quặng	13.873.624.414	26.873.451.507
+ Giá vốn sản phẩm xây lắp	5.858.829.634	58.845.725.489
+ Giá vốn bán hàng	255.441.450	
+ Giá vốn sản phẩm khác	347.968.273	1.135.447.433
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	20.335.863.771	86.854.624.429

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.282.337	194.677.068
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	30.282.337	194.677.068

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	0	0

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		

- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản khác.	14.241.200	83.761.113
Cộng	14.241.200	83.761.113

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	76.293.586	42.343.507
Cộng	76.293.586	42.343.507

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.941.542.473	6.097.128.091
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí Quản lý doanh nghiệp	0	0
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.941.542.473	6.097.128.091
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.664.533.015	16.485.856.715
- Chi phí nhân công	3.256.117.990	11.414.552.444
<i>Trong đó: + Chi phí tiền lương</i>	<i>2.914.742.280</i>	<i>10.706.386.179</i>
<i>+ Chi phí bảo hiểm</i>	<i>341.375.710</i>	<i>708.166.265</i>
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.304.867.396	9.268.193.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.097.553	38.808.539.083
- Chi phí khác bằng tiền.	17.915.350.217	3.621.924.872
Cộng	37.542.966.171	79.599.066.267

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.860.000	922.595.031
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

VIII. Thông tin khác

Đắk Nông, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trịnh Quốc Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC*Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018***PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Quý III		Lũy kế cả năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	4	5	6=3+4-5
I. Thuế (10 =11+12+13+14+15+16+17+18)	10	2.573.682.933	27.044.737	1.860.000	442.561.175	2.978.402.430	37.841.678
1. Thuế giá trị gia tăng	11	1.083.955.139			332.073.722	1.416.028.861	
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	1.083.955.139			332.073.722	1.416.028.861	
- Thuế GTGT hàng NK	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế TNDN	14	1.541.411.387	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.543.271.387	
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	-51.683.593	25.184.737		105.627.453	16.102.182	37.841.678
6. Thuế tài nguyên	16						
7. Thuế đất và tiền thuê đất	17						
8. Các loại thuế khác	18				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33+34)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33						
4. Các khoản khác	34						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2.573.682.933	27.044.737	1.860.000	442.561.175	2.978.402.430	37.841.678

PHẦN II
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III	Lũy kế cả năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	103.650.229	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.192.621.605	2.323.117.016
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	806.434.785	1.833.279.967
<i>Trong đó</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	806.434.785	1.833.279.967
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17= 10 + 11 - 12)	17	489.837.049	489.837.049
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại C.Kỳ (23 = 20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		1.083.955.139
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	806.434.785	2.165.353.689
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	806.434.785	1.833.279.967
4. Thuế GTGT hàng hoá bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		1.416.028.861
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46		

Đắk Nông, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Quốc Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Trung